



**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP
KHẨU THỦY SẢN MIỀN TRUNG**

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Miền Trung công bố báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Miền Trung (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Xuất nhập khẩu Thủy sản Miền Trung theo Quyết định số 774/QĐ - BTS ngày 28/09/2006 của Bộ trưởng Bộ Thủy sản. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 040010078 ngày 14/12/2006 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 9 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 23/10/2012.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh: 100.000.000.000 đồng.

Vốn góp thực tế đến 31/12/2012: 100.000.000.000 đồng.

Công ty có 4 đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc, có tổ chức kế toán riêng:

- Công ty Chế biến và Xuất khẩu Thủy sản Thọ Quang;
- Công ty Phát triển Nguồn lợi Thủy sản;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Miền Trung tại Hà Nội;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Miền Trung tại TP. Hồ Chí Minh.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: Số 01 Bùi Quốc Hưng, Phường Thọ Quang, Quận Sơn Trà, TP. Đà Nẵng
- Điện thoại: (84) 0511.3821436
- Fax: (84) 0511.3823769

Ngành nghề kinh doanh chính

- Chế biến, bảo quản thủy hải sản và các sản phẩm từ thủy sản: Chế biến thủy, hải sản xuất khẩu;
- Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi chở xuống);
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Đại lý, môi giới, đấu giá;
- Bán buôn đồ uống;
- Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán ô tô, xe máy;



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (trừ được phẩm);
- Bán buôn thực phẩm;
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu;
- Bán buôn tổng hợp;
- Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa: Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho đông lạnh. Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho khác;
- Đại lý ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán phụ tùng và các bộ phận trụ trợ của ô tô, xe máy;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ: Kinh doanh vận tải hàng bằng ô tô;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bốc xếp hàng hóa đường bộ;
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản;
- Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Đầu tư tài chính.

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối năm tài chính là 942 người. Trong đó, nhân viên quản lý 25 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng quản trị

- | | | |
|-----------------------|----------|------------------------------|
| • Ông Lê Hồng Sơn | Chủ tịch | Tái bổ nhiệm ngày 05/05/2012 |
| • Ông Thái Bá Nam | Ủy viên | Tái bổ nhiệm ngày 05/05/2012 |
| • Ông Lý Tiết Dũng | Ủy viên | Tái bổ nhiệm ngày 05/05/2012 |
| • Ông Nguyễn Đình Trí | Ủy viên | Tái bổ nhiệm ngày 05/05/2012 |

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Ông Huỳnh Tô Hà Ủy viên Bổ nhiệm ngày 05/05/2012

Ban Kiểm soát

- Ông Nguyễn Anh Tuấn Trưởng ban Tái bổ nhiệm ngày 05/05/2012
- Ông Huỳnh Huy Hòa Thành viên Tái bổ nhiệm ngày 05/05/2012
- Ông Trần Phước Thái Thành viên Tái bổ nhiệm ngày 05/05/2012

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

- Ông Lê Hồng Sơn Tổng Giám đốc Bổ nhiệm ngày 16/04/2011
- Ông Thái Bá Nam Phó Tổng Giám đốc Bổ nhiệm ngày 01/01/2010
- Bà Trần Như Thiên My Kế toán trưởng Miễn nhiệm ngày 01/10/2012
- Phó Tổng Giám đốc Bổ nhiệm ngày 01/10/2012
- Ông Nguyễn Anh Tuấn Phó Tổng Giám đốc Bổ nhiệm ngày 01/10/2012
- Ông Lê Thanh Phương Kế toán trưởng Bổ nhiệm ngày 01/10/2012

Kiểm toán độc lập

Các Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính 217 Nguyễn Văn Linh, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0511.3655886; Fax: (84) 0511.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập các Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập các Báo cáo tài chính trên nguyên tắc hoạt động liên tục.

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2012 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc



Lê Hồng Sơn

Đà Nẵng, ngày 01 tháng 03 năm 2013



CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC
THÀNH VIÊN QUỐC TẾ CỦA POLARIS INTERNATIONAL

Trụ sở chính
217 Nguyễn Văn Linh, Q.Thanh Khê, Tp. Đà Nẵng.
Tel: 84.511.3655886; Fax: 84.511.3655887
Email: aac@dag.vn.vn
Website: http://www.aac.com.vn

Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh
47-49 Hoàng Sa (Tầng 5 Tòa nhà Hoàng Đan)
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: 84.8.39102235; Fax: 84.8.39102349
Email: aac.hcm@aac.com.vn

Số: 151/BCKT-AAC

Đà Nẵng, ngày 07 tháng 03 năm 2013

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các Cổ đông
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Miền Trung**

Chúng tôi đã kiểm toán các Báo cáo tài chính năm 2012, gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, được lập ngày 01/03/2013 của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Miền Trung (sau đây gọi tắt là "Công ty") đính kèm từ trang 5 đến trang 31. Các Báo cáo tài chính này được lập theo Chế độ kế toán Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty và của Kiểm toán viên

Việc lập các Báo cáo tài chính này là trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của Kiểm toán viên là dựa trên các bằng chứng kiểm toán để đưa ra ý kiến độc lập của mình về tính trung thực và hợp lý của các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán.

Cơ sở đưa ra ý kiến

Chúng tôi đã tiến hành công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Theo đó, chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng như cách trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính. Chúng tôi tin rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của mình.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, xét trên mọi khía cạnh trọng yếu thì các Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2012 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2012, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các qui định pháp lý hiện hành có liên quan về lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Phan Xuân Vạn
Tổng Giám đốc

Chứng chỉ KTV số Đ.0102/KTV

Phạm Quang Trung
Kiểm toán viên

Chứng chỉ KTV số 1334/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mẫu số B 01-DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày
20/03/2006 và các sửa đổi, bổ sung có liên quan của
Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã	Thuyết	31/12/2012	31/12/2011
	số	minh	VND	VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		415.696.098.922	492.546.599.271
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		22.598.631.264	14.151.815.863
1. Tiền	111	6	22.598.631.264	11.151.815.863
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	3.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		214.461.861.870	234.465.909.267
1. Phải thu của khách hàng	131		242.569.322.065	246.956.425.728
2. Trả trước cho người bán	132		5.160.249.856	15.201.300.644
3. Các khoản phải thu khác	135	7	1.617.118.231	3.605.812.145
4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139	8	(34.884.828.282)	(31.297.629.250)
IV. Hàng tồn kho	140		170.541.934.297	224.503.333.100
1. Hàng tồn kho	141	9	170.541.934.297	224.503.333.100
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		8.093.671.491	19.425.541.041
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	375.281.168	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		6.841.286.633	18.891.256.250
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154	11	455.306.983	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	12	421.796.707	534.284.791
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		83.747.177.808	77.785.073.069
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		75.356.470.598	69.890.970.026
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	66.728.372.302	57.212.469.197
- Nguyên giá	222		196.653.945.030	177.213.680.400
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(129.925.572.728)	(120.001.211.203)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	8.628.098.296	8.628.098.296
- Nguyên giá	228		10.829.997.367	10.829.997.367
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.201.899.071)	(2.201.899.071)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	4.050.402.533
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	15	7.823.659.261	7.894.103.043
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		2.859.870.000	1.830.000.000
2. Đầu tư dài hạn khác	258		4.963.789.261	6.064.103.043
V. Tài sản dài hạn khác	260		567.047.949	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	16	567.047.949	-
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		499.443.276.730	570.331.672.340

11.31.11.2.4.2.191

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2012

NGUỒN VỐN	Mã	Thuyết	31/12/2012	31/12/2011
	số	minh	VND	VND
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		377.812.678.432	465.771.951.899
I. Nợ ngắn hạn	310		370.992.265.923	439.012.591.854
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	17	317.503.982.833	369.564.115.700
2. Phải trả cho người bán	312		19.555.145.911	32.353.099.669
3. Người mua trả tiền trước	313		936.584.209	701.702.101
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	18	7.532.592.175	14.533.466.991
5. Phải trả người lao động	315		17.820.517.662	15.383.455.698
6. Chi phí phải trả	316	19	2.858.489.745	2.929.719.194
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	20	4.302.252.131	3.009.087.190
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		482.701.257	537.945.311
II. Nợ dài hạn	330		6.820.412.509	26.759.360.045
1. Vay và nợ dài hạn	334	21	6.684.048.873	26.038.152.798
2. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	721.207.247
3. Doanh thu chưa thực hiện	338		136.363.636	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		121.630.598.298	104.559.720.441
I. Vốn chủ sở hữu	410	22	121.630.598.298	104.559.720.441
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	22	100.000.000.000	75.600.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	22	(51.650.000)	-
3. Quỹ đầu tư phát triển	417	22	8.129.668.130	8.129.668.130
4. Quỹ dự phòng tài chính	418	22	2.706.328.601	2.170.657.633
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	22	10.846.251.567	18.659.394.678
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		499.443.276.730	570.331.672.340

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	31/12/2012	31/12/2011
1. Tài sản thuê ngoài	-	-
2. Ngoại tệ các loại (USD)	56.202,42	8.440,69



Tổng Giám đốc

Lê Hồng Sơn

Kế toán trưởng

Lê Thanh Phương

Người lập biểu

Lê Thanh Phương

Đà Nẵng, ngày 01 tháng 03 năm 2013

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

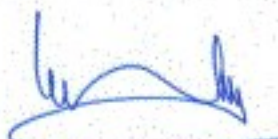
Mẫu số B 02-DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày
20/03/2006 và các sửa đổi, bổ sung có liên quan của
Bộ Tài chính

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	1.288.114.090.242	1.386.223.496.101
2. Các khoản giảm trừ	02	23	9.099.087.907	16.210.241.015
3. Doanh thu thuần về bán hàng và CC dịch vụ	10	23	1.279.015.002.335	1.370.013.255.086
4. Giá vốn hàng bán	11	24	1.194.423.875.470	1.267.803.611.583
5. LN gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		84.591.126.865	102.209.643.503
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	16.596.587.009	21.494.436.576
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	26	28.396.203.498	39.854.058.954
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		23	<i>27.095.357.230</i>	<i>29.243.690.782</i>
8. Chi phí bán hàng	24		30.950.882.336	28.054.279.643
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		38.815.660.700	44.389.714.395
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		3.024.967.340	11.406.027.087
11. Thu nhập khác	31	27	451.320.731	3.568.453.159
12. Chi phí khác	32	28	452.453.639	950.008.281
13. Lợi nhuận khác	40		(1.132.908)	2.618.444.878
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	29	3.023.834.432	14.024.471.965
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	479.367.220	1.809.942.808
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	29	2.544.467.212	12.214.529.157
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	30	268,23	1.616

Tổng Giám đốc

Lê Hồng Sơn

Kế toán trưởng


Lê Thanh Phương

Người lập biểu


Lê Thanh Phương

Đà Nẵng, ngày 01 tháng 03 năm 2013

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

Mẫu số B 03-DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006
và các sửa đổi, bổ sung có liên quan của Bộ Tài chính

Chi tiêu	Mã số	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01	1.379.563.113.281	1.454.151.546.632
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02	(1.218.758.563.079)	(1.345.446.975.644)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(54.808.945.168)	(55.206.102.584)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(27.619.850.210)	(28.833.485.659)
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05	(1.399.238.588)	(4.187.760.977)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	8.816.154.509	18.911.446.456
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(5.843.384.288)	(11.465.977.998)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	79.949.286.457	27.922.690.226
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(18.587.189.673)	(24.038.951.791)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	27.909.091	2.782.963.636
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(1.029.870.000)	-
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	2.050.500.000	10.572.055.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.962.943.431	3.223.695.106
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(15.575.707.151)	(7.460.238.049)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	24.348.350.000	-
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	1.161.802.039.248	1.124.753.621.301
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1.233.152.921.013)	(1.153.070.028.004)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(8.924.151.725)	(11.829.846.475)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(55.926.683.490)	(40.146.253.178)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	8.446.895.816	(19.683.801.001)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	14.151.815.863	33.989.329.112
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61	(80.415)	(153.712.248)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	22.598.631.264	14.151.815.863



Tổng Giám đốc

[Handwritten signature]

Lê Hồng Sơn

Kế toán trưởng

[Handwritten signature]

Lê Thanh Phương

Người lập biểu

[Handwritten signature]

Lê Thanh Phương

Đà Nẵng, ngày 01 tháng 03 năm 2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Miền Trung (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Xuất nhập khẩu Thủy sản Miền Trung theo Quyết định số 774/QĐ - BTS ngày 28/09/2006 của Bộ trưởng Bộ Thủy sản. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 040010078 ngày 14/12/2006 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 9 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 23/10/2012.

Ngành nghề kinh doanh chính

- Chế biến, bảo quản thủy hải sản và các sản phẩm từ thủy sản: Chế biến thủy, hải sản xuất khẩu;
- Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi chở xuống);
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Đại lý, môi giới, đấu giá;
- Bán buôn đồ uống;
- Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán ô tô, xe máy;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (trừ dược phẩm);
- Bán buôn thực phẩm;
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu;
- Bán buôn tổng hợp;
- Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa: Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho đông lạnh. Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho khác;
- Đại lý ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô, xe máy;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ: Kinh doanh vận tải hàng bằng ô tô;

- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bốc xếp hàng hóa đường bộ;
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản;
- Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Đầu tư tài chính.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các sửa đổi bổ sung có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Nhật ký chung.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Chênh lệch tỷ giá hối đoái được xử lý theo qui định tại Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch. Các tài khoản có số dư ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp thực tế đích danh và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.6 Ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.

Mức khấu hao cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 – 25
Máy móc thiết bị	3 – 12
Phương tiện vận tải	6 – 12
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 – 12

4.7 Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá tài sản cố định là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ các khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí đền bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ...

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

4.8 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.10 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

4.11 Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế được trích lập các quỹ và chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội Cổ đông thường niên..

4.12 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.13 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

4.14 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế Giá trị gia tăng
 - ✓ Thuế suất 0% đối với hoạt động xuất khẩu;
 - ✓ Thuế suất 5% đối với hoạt động bán hàng sản phẩm trong nước;
 - ✓ Thuế suất 10% đối với mặt hàng vật tư, cho thuê kho.
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp
 - ✓ Áp dụng thuế suất 20% trong 10 năm, kể từ khi bắt đầu đi vào hoạt động kinh doanh. Miễn 2 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (năm 2007, 2008), giảm 50% trong 3 năm tiếp theo (từ 2009 đến 2011) đối với doanh nghiệp sử dụng thường xuyên từ 500 lao động đến 5.000 lao động. Những ưu đãi trên đây được qui định theo Nghị định 108/2006/NĐ-CP ngày 22/9/2006 của Chính phủ và Thông tư 134/2007/TT-BTC ngày 23/11/2007 của Bộ Tài chính.
 - ✓ Ngoài ra, Công ty được giảm 30% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp năm 2012 đối với doanh nghiệp sử dụng nhiều lao động trong lĩnh vực sản xuất, gia công, chế biến nông sản, lâm sản, thủy sản, dệt may, da giày, linh kiện điện tử, xây dựng các công trình hạ tầng kinh tế - xã hội theo quy định tại Thông tư 140/2012/TT-BTC ngày 21 tháng 08 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn Nghị định số 60/2012/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2012 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Nghị quyết số 29/2012/QH13 của Quốc hội về ban hành một số chính sách thuế nhằm tháo gỡ khó khăn cho tổ chức và cá nhân.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.15 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.16 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

5. Điều chỉnh hồi tố

Bảng cân đối kế toán	Mã số	Số liệu tại ngày	Số liệu tại ngày	Chênh lệch	Ghi chú
		31/12/2011	31/12/2011		
		VND	(Hồi tố) VND	VND	
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	16.021.152.614	14.533.466.991	(1.487.685.623)	(1)
Quỹ Đầu tư và phát triển	417	7.473.086.626	8.129.668.130	656.581.504	(1)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	17.828.290.559	18.659.394.678	831.104.119	(1)

Báo cáo kết quả kinh doanh	Mã số	Năm 2011	Năm 2011	Chênh lệch	Ghi chú
		2010	(Hồi tố)		
		VND	VND	VND	
Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	2.677.315.078	1.809.942.808	(867.372.270)	(2)
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	60	11.347.156.887	12.214.529.157	867.372.270	(2)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	1.501	1.616,00	115	(2)

- (1) Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước giảm 1.487.685.623 đồng, đồng thời Quỹ đầu tư và phát triển tăng lên 656.581.504 đồng và Lợi nhuận sau thuế tăng 831.104.119 đồng (Lợi nhuận năm 2011 tăng 210.790.766 đồng, lợi nhuận năm 2010 tăng 620.313.353 đồng) là do Công ty điều chỉnh lại để được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo qui định tại Nghị định 108/2006/NĐ-CP ngày 22/9/2006 của Chính phủ và Thông tư 134/2007/TT-BTC ngày 23/11/2007 của Bộ Tài chính đối với doanh nghiệp sử dụng thường xuyên từ 500 đến 5.000 lao động.
- (2) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành giảm 867.372.270 đồng, đồng thời lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp tăng lên tương ứng làm chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu tăng 115 đồng là do điều chỉnh lại để được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp như đã trình bày tại ghi chú (1).

6. Tiền

	31/12/2012		31/12/2011	
	USD	VND	USD	VND
- Tiền mặt tại quỹ (VND)		560.000.202		389.657.308
+ Văn phòng Công ty		222.448.507		2.607.025
+ Công ty CB và XNK T.sản Thọ Quang		-		244.746.481
+ Công ty Phát triển Nguồn lợi Thủy sản		22.648.000		113.244.000
+ Chi nhánh Hà Nội		286.090.621		866.887
+ Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh		28.813.074		28.192.915
- Tiền gửi ngân hàng		22.038.631.062		10.762.158.555
+ Tại Văn phòng Công ty		9.339.019.569		5.548.104.366
* VND		9.230.504.877		5.477.629.911
* USD	5.213,91 #	108.514.692	3.383,64 #	70.474.455
+ Tại Công ty CB và XNK T.sản T.Quang		3.151.256.235		1.212.620.217
* VND		2.090.179.402		1.129.098.063
* USD	50.988,51 #	1.061.076.833	4.010,09 #	83.522.154
+ Tại C.Ty PT Nguồn lợi Thủy sản		151.766.330		1.092.607.484
* VND		151.766.330		1.092.607.484
* USD		-		-
+ Tại Chi nhánh Hà Nội		3.941.942.540		992.026.585
* VND		3.941.942.540		992.026.585
* USD		-		-
+ Tại Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh		5.454.646.388		1.916.799.903
* VND		5.454.646.388		1.894.993.820
* USD		-	1.046,96 #	21.806.083
Cộng		22.598.631.264		11.151.815.863

7. Các khoản phải thu khác

	31/12/2012	31/12/2011
	VND	VND
Văn phòng Công ty	1.227.750.448	2.395.330.727
- Công ty CP Xây lắp Thủy sản Việt Nam	481.678.801	2.272.156.001
- Thuế nhập khẩu 275 ngày	743.321.647	-
- Doanh nghiệp Tư nhân Ngân Hà	-	50.670.113
- Phải thu BHXH	-	22.446.613
- Các khoản phải thu khác	2.750.000	50.058.000
Công ty Chế biến và Xuất nhập khẩu Thủy sản Thọ Quang	-	1.047.767.934
- Thuế nhập khẩu 275 ngày	-	1.047.695.632
- Khoản phải thu khác	-	72.302
Công ty Phát triển Nguồn lợi Thủy sản	16.731.010	19.237.480
- Nguyễn Thị Phương Thảo	16.731.010	-
- Các khoản phải thu khác	-	19.237.480
Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (tiền ứng án phí)	107.020.004	143.476.004
Chi nhánh Hà Nội (Công ty TNHH Hợp Thành Phát)	265.616.769	-
Cộng	1.617.118.231	3.605.812.145

8. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi

	31/12/2012	31/12/2011
	VND	VND
Dự phòng các khoản nợ phải thu trên 3 năm	29.961.338.564	19.939.265.565
Dự phòng các khoản nợ phải thu từ 2 năm đến 3 năm	3.729.109.955	11.027.111.618
Dự phòng các khoản nợ phải thu từ 1 năm đến 2 năm	1.174.778.836	321.322.425
Dự phòng các khoản nợ phải thu từ 6 tháng đến dưới 1 năm	19.600.927	9.929.642
Cộng	34.884.828.282	31.297.629.250

9. Hàng tồn kho

	31/12/2012	31/12/2011
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	13.334.889.541	15.191.764.267
Công cụ, dụng cụ	1.366.523.552	146.195.194
Chi phí SXKD dở dang	68.476.804.995	82.664.264.425
Thành phẩm	312.793.340	1.573.804.436
Hàng hóa	87.050.922.869	124.927.304.778
Cộng	170.541.934.297	224.503.333.100

10. Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2012	31/12/2011
	VND	VND
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	344.837.985	-
Bảo hiểm chờ phân bổ	30.443.183	-
Cộng	375.281.168	-

11. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	31/12/2012	31/12/2011
	VND	VND
Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa	54.574.161	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	400.732.822	-
Cộng	455.306.983	-

12. Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Tạm ứng	421.796.707	524.284.791
+ Văn phòng Công ty	85.237.502	118.302.090
+ Công ty Chế biến và XNK Thủy sản Thọ Quang	-	64.222.683
+ Công ty Phát triển Nguồn lợi Thủy sản	24.288.637	36.398.908
+ Chi nhánh Hà Nội	289.345.430	227.062.839
+ Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	22.925.138	78.298.271
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn (Công ty PT Nguồn Lợi Thủy sản)	-	10.000.000
Cộng	421.796.707	534.284.791

13. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số đầu năm	57.800.657.421	110.797.602.083	7.045.287.204	1.570.133.692	177.213.680.400
Tăng trong năm	15.876.486.865	6.264.461.720	292.000.000	204.643.621	22.637.592.206
- Mua sắm, xây dựng	15.876.486.865	6.264.461.720	292.000.000	204.643.621	22.637.592.206
- Tăng khác	-	-	-	-	-
Thanh lý, N.bán	1.890.587.058	1.269.102.423	-	37.638.095	3.197.327.576
Số cuối năm	71.786.557.228	115.792.961.380	7.337.287.204	1.737.139.218	196.653.945.030
Khấu hao					
Số đầu năm	33.943.845.650	80.073.327.193	4.666.006.302	1.318.032.058	120.001.211.203
Tăng trong năm	6.986.155.616	4.952.451.706	704.229.213	133.967.425	12.776.803.960
- Trích khấu hao	6.986.155.616	4.952.451.706	704.229.213	133.967.425	12.776.803.960
- Tăng khác	-	-	-	-	-
Thanh lý, N.bán	1.661.312.035	1.153.492.305	-	37.638.095	2.852.442.435
Số cuối năm	39.268.689.231	83.872.286.594	5.370.235.515	1.414.361.388	129.925.572.728
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	23.856.811.771	30.724.274.890	2.379.280.902	252.101.634	57.212.469.197
Số cuối năm	32.517.867.997	31.920.674.786	1.967.051.689	322.777.830	66.728.372.302

- ✓ Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 87.087.383.641 đồng.
- ✓ Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay đến 31/12/2012: 50.538.045.060 đồng.

14. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Số đầu năm	10.829.997.367	10.829.997.367
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Số cuối năm	10.829.997.367	10.829.997.367
Khấu hao		
Số đầu năm	2.201.899.071	2.201.899.071
Khấu hao trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Số cuối năm	2.201.899.071	2.201.899.071
Giá trị còn lại		
Số đầu năm	8.628.098.296	8.628.098.296
Số cuối năm	8.628.098.296	8.628.098.296

15. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Số lượng cổ phiếu	31/12/2012 VND	Số lượng cổ phiếu	31/12/2011 VND
Đầu tư vào Công ty liên kết liên doanh		2.859.870.000		1.830.000.000
<i>Công ty CP Thủy sản 584 Nha Trang (chiếm 20,7%)</i>	308.962	2.859.870.000	192.500	1.830.000.000
Đầu tư dài hạn khác		4.963.789.261		6.064.103.043
<i>NH TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam</i>	465.008	4.263.789.261	500.007	5.364.103.043
<i>Công ty CP Đông Lạnh Quý Nhơn</i>	70.000	700.000.000	70.000	700.000.000
Cộng		7.823.659.261		7.894.103.043

Công ty đã nhận được đầy đủ các Báo cáo tài chính của các đơn vị nhận đầu tư với kết quả kinh doanh có lãi và vốn chủ sở hữu bảo toàn và phát triển. Hơn nữa, tại thời điểm 31/12/2012, cổ phiếu của Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam có giá giao dịch trên sàn lớn hơn giá gốc, còn lại tại Công ty Cổ phần Thủy sản 584 Nha Trang và Công ty Cổ phần Đông Lạnh chưa được niêm yết trên các sàn giao dịch. Công ty cũng không có được nguồn dữ liệu tham khảo nào đáng tin cậy về thị giá của các cổ phiếu này tại thời điểm cuối kỳ. Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng giá trị ghi nhận của các khoản vốn đã đầu tư là hợp lý. Do đó, các khoản đầu tư vào các công ty trên được ghi nhận theo giá gốc và không trích lập dự phòng.

16. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Chi phí thuê đất	218.647.000	-
Chi phí sửa chữa	348.400.949	-
Cộng	567.047.949	-

18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2012	31/12/2011
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	6.806.658.412	11.832.494.661
Thuế xuất, nhập khẩu	725.933.763	1.958.103.059
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	519.138.546
Thuế thu nhập cá nhân	-	223.730.725
Cộng	7.532.592.175	14.533.466.991

19. Chi phí phải trả

	31/12/2012	31/12/2011
	VND	VND
- Văn phòng Công ty	2.858.489.745	2.298.467.230
+ Chi phí lãi vay	148.176.780	459.806.476
+ Chi phí kiểm toán	115.000.000	115.000.000
+ Chi phí xuất hàng	327.878.456	-
+ Tiền thuê đất	2.232.124.509	1.723.660.754
+ Các khoản trích trước khác	35.310.000	-
- Công ty Phát triển nguồn lợi thủy sản	-	418.388.680
+ Chi phí thưởng khách hàng	-	331.092.369
+ Các khoản trích trước khác	-	87.296.311
- Công ty Chế biến và Xuất khẩu thủy sản Thọ Quang	-	212.863.284
+ Chi phí lãi vay	-	212.863.284
Cộng	2.858.489.745	2.929.719.194

20. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2012	31/12/2011
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	1.499.684.786	1.252.307.029
+ Văn phòng Công ty	1.427.449.642	593.766.846
+ Công ty Chế biến và XNK Thủy sản Thọ Quang	-	607.894.249
+ Công ty Phát triển Nguồn lợi Thủy sản	58.548.680	27.254.910
+ Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	13.686.464	23.391.024
- Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	969.148.746	409.407.223

20. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác (Tiếp theo)

+ Văn phòng Công ty	869.591.556	-
+ Công ty Chế biến và XNK Thủy sản Thọ Quang	-	363.282.715
+ Công ty Phát triển Nguồn lợi Thủy sản	99.557.190	46.124.508
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.833.418.599	1.347.372.938
+ Văn phòng Công ty	631.588.752	1.205.772.938
<i>Phải trả về Cổ phần hóa</i>	121.954.213	121.954.213
<i>Cổ tức phải trả</i>	449.167.000	301.318.725
<i>Phải trả khác</i>	60.467.539	782.500.000
+ CN Hồ Chí Minh (Tiền đặt cọc cho thuê kho)	1.185.720.000	141.600.000
+ Công ty Phát triển Nguồn lợi Thủy sản	16.109.847	-
Cộng	4.302.252.131	3.009.087.190

21. Vay và Nợ dài hạn

	31/12/2012 VND.	31/12/2011 VND
Vay dài hạn	6.307.955.000	24.867.038.472
- Tại Văn phòng Công ty	6.307.955.000	24.188.065.000
+ NH NN và PTNT Việt Nam - CN Đà Nẵng	-	14.800.000.000
+ NH TMCP Ngoại thương - CN Đà Nẵng	6.307.955.000	9.388.065.000
- Công ty CB và XNK Thủy sản Thọ Quang	-	678.973.472
+ NH VID Public - CN Đà Nẵng	-	678.973.472
Nợ dài hạn	376.093.873	1.171.114.326
Công ty Cổ phần Gia súc Việt Pháp	376.093.873	1.171.114.326
Cộng	6.684.048.873	26.038.152.798

Vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Đà Nẵng theo Hợp đồng số 122/VCB-KHDN ngày 06/06/2011. Thời hạn vay 96 tháng, lãi suất cho vay là lãi suất theo thông báo của bên cho vay trong từng thời kỳ, được ghi trên giấy nhận nợ tại thời điểm rút vốn và được điều chỉnh 1 quý/1 lần. Ngày điều chỉnh lãi suất là ngày 26 của tháng cuối quý. Mục đích vay: Cải tạo, mở rộng xưởng chế biến số 2. Tài sản đảm bảo tiền vay là nhà xưởng và máy móc theo hợp đồng thế chấp số 049, 050/VCTĐN ngày 06/05/2011.

22. Vốn đầu tư của chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	LN sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại 1/1/2011	75.600.000.000	-	7.473.086.626	1.182.012.628	21.019.195.037	105.274.294.291
Tăng trong năm	-	-	656.381.304	988.645.005	12.214.529.157	13.859.755.666
Giảm trong năm	-	-	-	-	14.574.329.516	14.574.329.516
Số dư tại 31/12/2011	75.600.000.000	-	8.129.668.130	2.170.657.633	18.659.394.678	104.559.720.441
Số dư tại 1/1/2012	75.600.000.000	-	8.129.668.130	2.170.657.633	18.659.394.678	104.559.720.441
Tăng trong năm	24.400.000.000	-	-	535.670.968	2.544.467.212	27.480.138.180
Giảm trong năm	-	51.650.000	-	-	10.357.610.323	10.409.260.323
Số dư tại 31/12/2012	100.000.000.000	(51.650.000)	8.129.668.130	2.706.328.601	10.846.251.567	121.630.598.298

Thặng dư vốn cổ phần phát sinh trong năm, số tiền: (51.650.000) đồng. Đây là chi phí phát sinh liên quan đến việc phát hành tăng vốn đầu tư của Chủ sở hữu theo qui định tại Thông tư 244/2009/BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2012	31/12/2011
	VND	VND
Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam	54.675.380.000	41.006.540.000
Các cổ đông khác	45.324.620.000	34.593.460.000
Cộng	100.000.000.000	75.600.000.000

c. Cổ phiếu

	31/12/2012	31/12/2011
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	10.000.000	7.560.000
- Cổ phiếu thường	10.000.000	7.560.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.000.000	7.560.000
- Cổ phiếu thường	10.000.000	7.560.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 VND		

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	31/12/2012	31/12/2011
	VND	VND
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	18.659.394.678	21.019.195.037
Lợi nhuận tăng trong năm	2.544.467.212	12.214.529.157
Phân phối lợi nhuận (*)	10.357.610.323	14.574.329.516
- Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	656.581.504
- Trích Quỹ dự phòng tài chính	535.670.968	988.645.005
- Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	749.939.355	1.384.103.007
- Khen thưởng ban điều hành và quản lý chủ chốt	-	205.000.000
- Chia cổ tức	9.072.000.000	11.340.000.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	10.846.251.567	18.659.394.678

(*) Lợi nhuận năm 2011 được phân phối theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2012 ngày 05/05/2012.

23. Doanh thu

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
- Doanh thu	1.288.114.090.242	1.386.223.496.101
+ Doanh thu hải sản	551.557.393.626	585.080.156.099
+ Doanh thu vật tư, hàng hóa	698.942.770.090	746.138.508.832
+ Doanh thu sản xuất và gia công thức ăn tôm, cá, gia súc	37.613.926.526	41.895.040.697
+ Doanh thu khác	-	13.109.790.473
- Các khoản giảm trừ doanh thu	9.099.087.907	16.210.241.015
+ Giảm giá hàng bán	989.484.594	-
+ Hàng bán bị trả lại	8.109.603.313	16.210.241.015
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.279.015.002.335	1.370.013.255.086

24. Giá vốn hàng bán

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Giá vốn hải sản	507.688.830.313	537.803.373.624
Giá vốn vật tư, hàng hóa	653.587.372.204	697.776.857.029
Giá vốn sản xuất và gia công thức ăn tôm, cá, gia súc	33.147.672.953	25.115.408.833
Giá vốn khác	-	7.107.972.097
Cộng	1.194.423.875.470	1.267.803.611.583

25. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	466.727.991	1.312.161.156
Cổ tức	1.496.215.440	1.911.533.950
Bán cổ phiếu	950.186.218	2.427.440.558
Lãi quá hạn hợp đồng, lãi trả chậm	12.409.395.979	7.274.080.772
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.274.061.381	7.935.482.605
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	633.737.535
Cộng	16.596.587.009	21.494.436.576

26. Chi phí tài chính

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Chi phí lãi vay	27.095.357.230	29.243.690.782
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.234.257.130	10.336.903.476
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	9.372.479	-
Chiết khấu thanh toán nhanh	57.216.659	273.464.696
Cộng	28.396.203.498	39.854.058.954

27. Thu nhập khác

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Thu nhập từ nhượng bán vật tư	-	16.514.091
Thu nhập từ thanh lý tài sản	27.909.091	85.000.000
Thu nhập từ bán đất và nhà	-	2.700.000.000
Xử lý công nợ	-	610.469.389
Hoàn nhập dự phòng trợ cấp mất việc làm	361.075.160	-
Bồi thường nhà xưởng	60.547.660	-
Thu nhập khác	1.788.820	156.469.679
Cộng	451.320.731	3.568.453.159

28. Chi phí khác

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	344.885.141	41.822.012
Chi phí bán nhà, đất	-	578.036.364
Nộp phạt thuế, vi phạm hành chính	107.568.298	225.000.000
Chi phí khác	200	105.149.905
Cộng	452.453.639	950.008.281

29. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế trong kỳ

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Tổng Lợi nhuận kế toán trước thuế	3.023.834.432	14.024.471.965
Các khoản tính vào thu nhập chịu thuế	(615.537.128)	(2.151.919.623)
- Điều chỉnh tăng	880.678.312	393.351.862
+ Các khoản phạt thuế, phạt hành chính...	107.568.298	225.000.000
+ Thù lao hội đồng quản trị không kiêm nhiệm	130.000.000	132.500.000
+ Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	9.372.479	-
+ Lãi CLTG năm trước chưa thực hiện năm nay thực hiện	633.737.535	-
+ Các khoản khác	-	35.851.862
- Điều chỉnh giảm	1.496.215.440	2.545.271.485
+ Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.496.215.440	1.911.533.950
+ Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	633.737.535
Tổng thu nhập chịu thuế	2.408.297.304	11.872.552.342
- Thu nhập từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản	-	2.121.963.636
- Thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh được miễn giảm	1.351.675.696	9.750.588.706
- Thu nhập khác	1.056.621.608	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	534.490.541	2.968.138.086
- Thuế TNDN được miễn giảm tính trên thu nhập được miễn giảm	68.484.273	1.158.195.278
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	479.367.220	1.809.942.808
+ Chi phí thuế TN doanh nghiệp hiện hành phát sinh năm nay	466.006.268	1.809.942.808
+ Điều chỉnh theo Biên bản của cơ quan thuế	13.360.952	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	2.544.467.212	12.214.529.157

30. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	2.544.467.212	12.214.529.157
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán	-	-
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	2.544.467.212	12.214.529.157
Số cổ phiếu đang lưu hành bình quân trong kỳ	9.486.294	7.560.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	268,23	1.616

31. Cổ tức

Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2012 của Công ty vào ngày 05/5/2012 đã Quyết định chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2011 với tỷ lệ 12% và Công ty đã thực hiện chi trả cho các cổ đông.

32. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	449.778.349.350	531.518.614.693
Chi phí nhân công	64.093.890.526	54.704.601.897
Chi phí khấu hao tài sản cố định	12.776.803.960	12.693.031.827
Chi phí dịch vụ thuê ngoài	32.939.220.597	21.168.361.220
Chi phí khác bằng tiền	37.769.651.556	41.524.256.147
Cộng	597.357.915.989	661.608.865.784

33. Công cụ tài chính

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro lãi suất, rủi ro tỷ giá và rủi ro về giá nguyên liệu), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân

tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức rất thấp.

Quản lý rủi ro về tỷ giá

Do có các giao dịch mua hàng có gốc ngoại tệ, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty quản lý rủi ro này thông qua các biện pháp như: tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ phù hợp, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	31/12/2012	31/12/2011
	USD	USD
Tài sản tài chính	56.202,42	8.440,69
Tiền và các khoản tương đương tiền	56.202,42	8.440,69
Nợ phải trả tài chính	15.306.239,57	13.125.666,57
Vay và nợ ngắn hạn	14.810.225,75	11.991.815,93
Phải trả cho người bán	496.013,82	1.133.850,64

Quản lý rủi ro về giá nguyên liệu

Với đặc thù hoạt động trong lĩnh vực chế biến hàng thủy sản nên Công ty chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu dùng cho chế biến hàng thủy sản. Công ty quản lý rủi ro này thông qua việc tìm kiếm nhà cung cấp với giá bán thấp nhất có thể tập trung số lượng đặt hàng lớn để được hưởng các chính sách ưu đãi về giá từ nhà cung cấp đồng thời theo dõi biến động thị trường để đảm bảo nguồn nguyên vật liệu với giá cả hợp lý nhất.

Quản lý rủi ro tín dụng

Khách hàng chủ yếu của Công ty là các khách hàng thuộc các nước Châu Âu và Trung Quốc. Đây là các khách hàng truyền thống, phát sinh giao dịch thường xuyên, đồng thời Công ty cũng có nhiều biện pháp để giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá, phân loại công nợ, xếp hạng công nợ, đôn đốc thu hồi công nợ.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

Đơn vị tính: VND

31/12/2012	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Các khoản vay và nợ	317.503.982.833	6.684.048.873	324.188.031.706
Phải trả người bán	19.555.145.911		19.555.145.911
Chi phí phải trả	2.858.489.745		2.858.489.745
Phải trả khác	1.833.418.599		1.833.418.599
Cộng	341.751.037.088	6.684.048.873	348.435.085.961

31/12/2011	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Các khoản vay và nợ	369.564.115.700	26.038.152.798	395.602.268.498
Phải trả người bán	32.353.099.669		32.353.099.669
Chi phí phải trả	2.929.719.194		2.929.719.194
Phải trả khác	1.347.372.938		1.347.372.938
Cộng	406.194.307.501	26.038.152.798	432.232.460.299

Hiện tại, Công ty có rủi ro thanh khoản nhưng Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

Đơn vị tính: VND

31/12/2012	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và tương đương tiền	22.598.631.264	-	22.598.631.264
Phải thu khách hàng	207.684.493.783	-	207.684.493.783
Phải thu khác	1.617.118.231	-	1.617.118.231
Các khoản đầu tư	-	4.963.789.261	4.963.789.261
Cộng	231.900.243.278	4.963.789.261	236.864.032.539

31/12/2011	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và tương đương tiền	14.151.815.863	-	14.151.815.863
Phải thu khách hàng	215.658.796.478	-	215.658.796.478
Phải thu khác	3.605.812.145	-	3.605.812.145
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	10.000.000	-	10.000.000
Các khoản đầu tư	-	6.064.103.043	6.064.103.043
Cộng	233.426.424.486	6.064.103.043	239.490.527.529

34. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

Căn cứ vào thực tế hoạt động tại Công ty, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng các lĩnh vực kinh doanh cũng như các môi trường kinh tế cụ thể theo khu vực địa lý có sự khác biệt trong việc gánh chịu rủi ro và lợi ích kinh tế. Vì vậy, Công ty hoạt động trong các lĩnh vực kinh doanh khác nhau phân chia tại các bộ phận địa lý cụ thể ở Việt Nam.

707
TỶ
H
Đ
Á
M

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý	CHI NHÁNH HÀ NỘI		CN HỒ CHÍ MINH		CÔNG TY PTM, THỦY SẢN		CTY CB & XK TS T.QUANG		VĂN PHÒNG		LOẠI TRỮ		TỔNG CỘNG	
	Năm 2012	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2011
Doanh thu bộ phận	364.664.918.235	322.313.119.789	233.875.353.354	346.711.914.808	34.627.902.028	42.694.869.415	471.828.967.300	544.810.529.448	838.913.367.489	994.721.020.377	(675.491.906.382)	(785.568.183.251)	1.279.015.002.335	1.370.013.255.086
- Từ khách hàng bên ngoài	341.094.938.838	311.842.362.378	228.487.897.172	328.331.639.141	34.627.902.028	42.694.869.415	398.343.499.223	477.971.261.217	283.470.856.035	239.841.209.943	-	-	1.279.015.002.335	1.370.013.255.086
- Giữa các bộ phận	22.979.979.377	110.789.866.419	3.983.546.382	12.118.275.667	-	-	81.485.468.078	116.839.267.231	367.442.911.344	644.879.810.434	(675.491.906.382)	(785.568.183.251)	-	-
Chi phí bộ phận	336.871.293.632	309.908.381.822	231.980.366.062	333.263.381.841	32.310.387.388	38.673.847.587	465.775.935.238	537.202.357.618	853.644.362.478	966.767.420.584	(675.491.906.382)	(785.568.183.251)	1.264.190.418.506	1.340.247.605.621
- Từ khách hàng bên ngoài	333.881.314.235	308.237.425.480	227.066.819.888	331.181.066.174	32.310.387.388	38.673.847.587	364.296.465.816	428.343.116.387	286.201.251.132	261.867.618.878	-	-	1.264.190.418.506	1.340.247.605.621
- Giữa các bộ phận	22.979.979.377	110.789.866.419	3.983.546.382	12.118.275.667	-	-	81.485.468.078	116.839.267.231	367.442.911.344	644.879.810.434	(675.491.906.382)	(785.568.183.251)	-	-
Lãi (lỗ) hoạt động kinh doanh	7.197.625.603	12.884.837.967	1.990.987.292	7.448.632.967	2.317.314.640	3.991.013.828	6.053.032.062	7.628.164.830	(2.730.395.070)	(2.846.400.207)	-	-	14.824.583.829	29.765.649.465
CN phí tổn suy giảm	(17.197.605.542)	(11.825.961.298)	(4.406.179.895)	(3.744.361.693)	(2.378.018.880)	(3.322.394.987)	(5.569.682.799)	(8.241.982.895)	2.923.199.877	(669.829.164)	-	-	(26.628.629.239)	(27.931.529.626)
Lãi (lỗ) từ hoạt động khác	9.837.479.017	71.497.638	1.000.174.808	(1.676.169.208)	5.625.000	(52.232.289)	974.261.667	4.233.064.721	2.931.372.298	6.895.751.558	-	-	14.829.012.750	9.571.967.248
Lãi (lỗ) hoạt động tài chính	(7.340.186.525)	(11.881.499.072)	(3.325.985.087)	(5.238.530.332)	(2.373.295.800)	(3.479.627.996)	(4.594.721.132)	(4.008.918.179)	5.854.572.135	6.225.922.797	-	-	(11.799.616.489)	(18.339.622.378)
Thu nhập khác	14.010	1.905.682	1.778.572	7.161.300	22.635.639	308.779.368	27.909.891	233.576.833	298.884.028	3.017.079.976	-	-	451.220.731	3.568.453.199
CN phí khác	17.908.694	4.814.259	-	-	3.359.453	69.947	5.074.942	279.219.877	426.168.548	666.765.867	-	-	452.453.639	958.088.281
Lãi (lỗ) hoạt động khác	(17.894.684)	(2.108.568)	1.778.572	7.161.300	119.275.575	308.709.421	22.834.149	(45.692.244)	(127.176.520)	2.350.314.969	-	-	(1.132.908)	2.618.444.878
Lợi nhuận trước thuế	(144.456.666)	921.260.327	(1.333.219.223)	2.234.663.954	63.294.335	765.095.653	1.481.215.389	3.573.554.412	2.997.006.537	6.529.897.639	-	-	3.023.834.432	14.024.471.965
Thuế TNDN	-	-	-	-	-	-	-	-	479.367.228	1.809.942.808	-	-	479.367.228	1.809.942.808
Lợi nhuận sau thuế TNDN	(144.456.666)	921.260.327	(1.333.219.223)	2.234.663.954	63.294.335	765.095.653	1.481.215.389	3.573.554.412	2.517.639.317	4.719.954.831	-	-	2.544.467.212	12.214.529.157

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Báo cáo bị phân theo khu vực địa lý (Tiếp theo)

- Tài sản ngắn hạn	3.071.631.190	981.165.794	4.658.110.653	1.703.667.528	9.300.363.205	16.031.820.032	60.397.210.820	138.109.782.630	338.308.782.714	335.716.154.087	-	415.096.098.922	492.546.599.271
- Tài sản dài hạn	-	-	1.395.287.830	981.944.756	7.413.130.098	9.444.518.645	-	43.783.946.788	74.938.739.800	23.574.662.960	-	83.747.177.808	77.705.073.069
Tổng tài sản	3.071.631.190	981.165.794	6.053.398.703	2.687.612.684	16.713.493.303	25.476.346.677	60.397.210.820	181.893.729.338	413.247.542.614	359.290.817.047	-	498.843.276.730	570.251.672.340
- Nợ ngắn hạn	890.464.785.796	176.151.908.857	31.789.899.633	98.397.308.073	15.817.219.633	18.947.116.475	25.723.952.046	105.879.036.102	187.266.968.793	39.445.422.797	-	370.992.265.923	439.812.591.854
- Nợ dài hạn	-	-	-	20.204.856	376.093.873	1.236.515.333	-	1.222.536.528	6.444.318.646	24.200.113.238	-	6.820.412.509	26.739.368.045
Tổng nợ	190.404.785.796	176.151.908.857	31.789.899.633	98.617.513.329	16.188.813.506	20.183.631.758	25.723.952.046	107.098.582.630	193.708.287.429	63.725.536.025	-	377.812.678.432	466.551.959.899
Khấu hao	200.000.000	200.000.000	179.302.373	399.667.265	2.723.853.728	3.694.215.668	9.111.378.635	7.915.513.059	562.269.224	483.635.835	-	12.776.803.960	12.693.031.827
Mua sắm tài sản	-	-	244.244.518	-	473.818.181	4.966.848.087	15.940.854.403	14.454.175.468	5.978.675.194	1.259.320.316	-	22.637.592.206	20.648.343.941

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

35. Thông tin các bên liên quan

a. Thông tin về các bên liên quan

<u>Công ty liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty CP Thủy sản 584 Nha Trang	Công ty liên kết

b. Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan

	<u>Năm 2012</u>	<u>Năm 2011</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Cổ tức được chia	231.000.000	364.998.000
Cổ tức được đã nhận được	231.000.000	364.998.000

36. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán


Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính.

37. Số liệu so sánh

Là số liệu trong Báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 đã được kiểm toán bởi AAC.

Tổng Giám đốc

Lê Hồng Sơn

Kế toán trưởng

Lê Thanh Phương

Người lập biểu

Lê Thanh Phương

Đà Nẵng, ngày 01 tháng 03 năm 2013